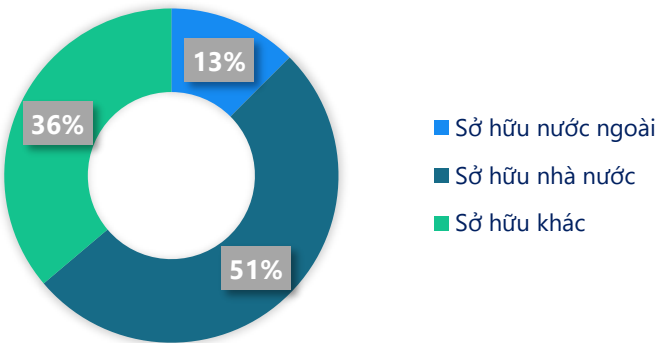


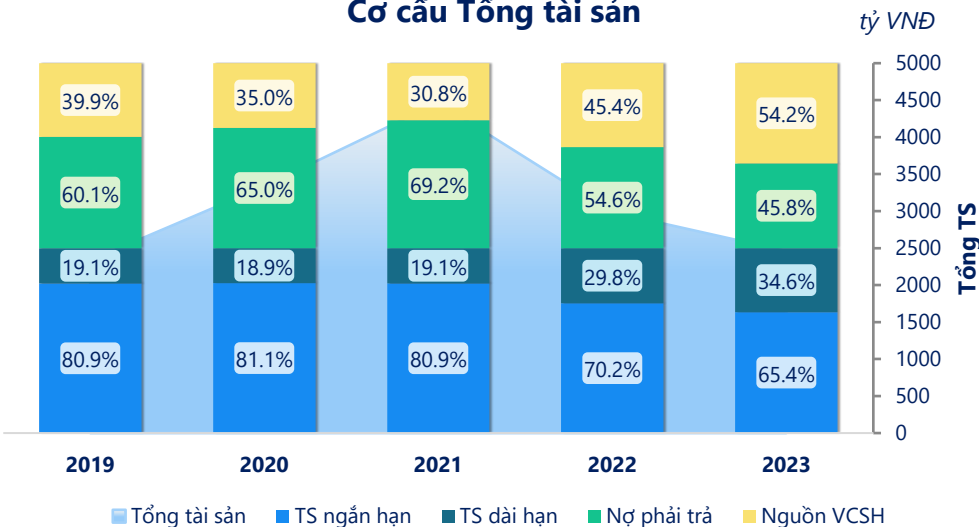
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	37,800			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,594			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,188			
SL cổ phiếu LH	67,526,165			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	300,085			
% sở hữu nước ngoài	12.5%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,334			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,552			
P/E	48.1			
EPS	785			
	YTD	1T	3T	6T
TV2	69.6%	-3.1%	2.5%	29.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



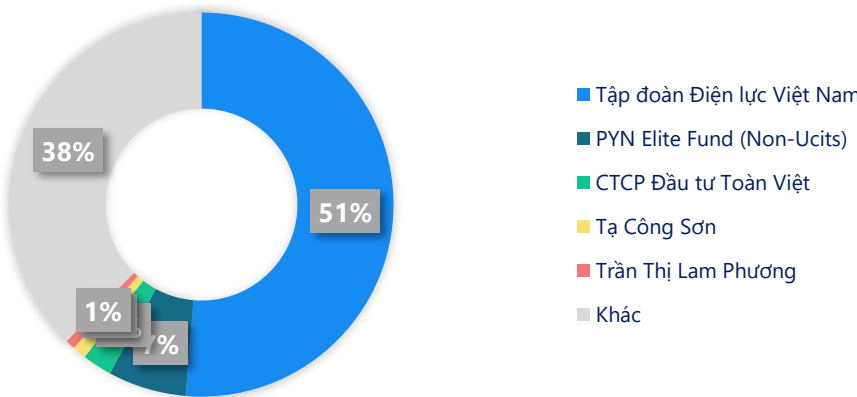
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TV2** năm 2023 đạt **2,461** tỷ đồng, giảm **17.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 45.8% và 54.2%.

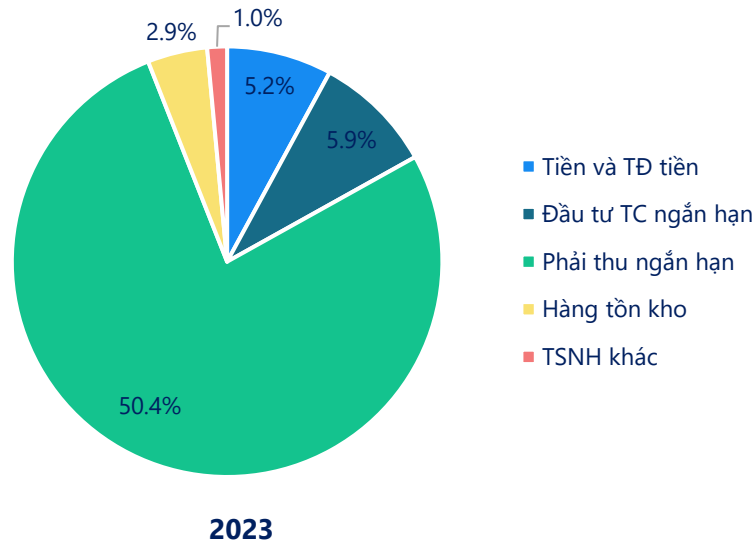
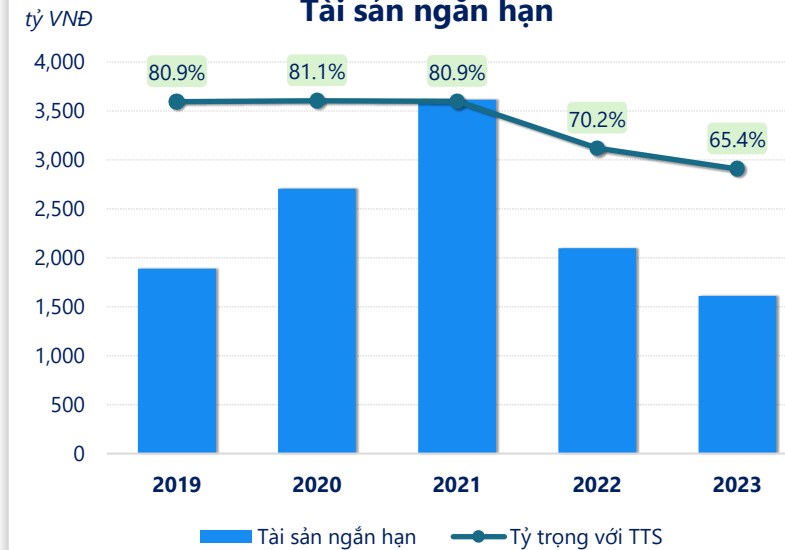
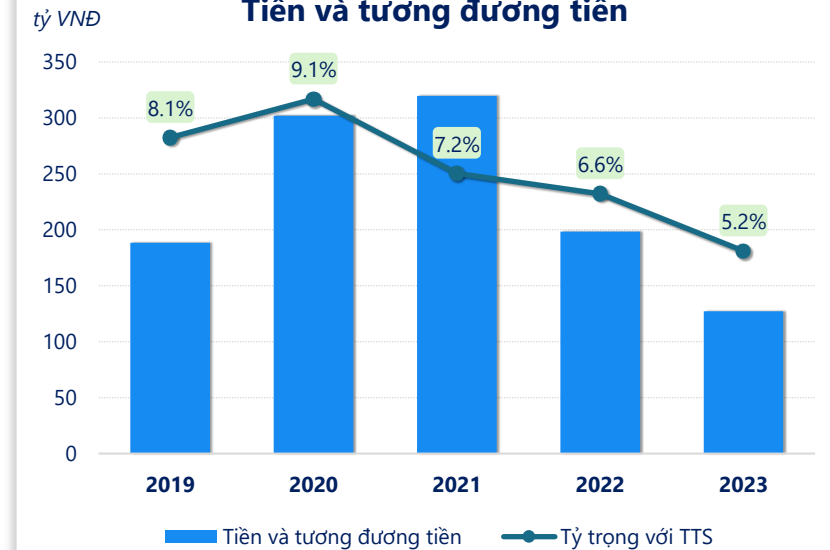
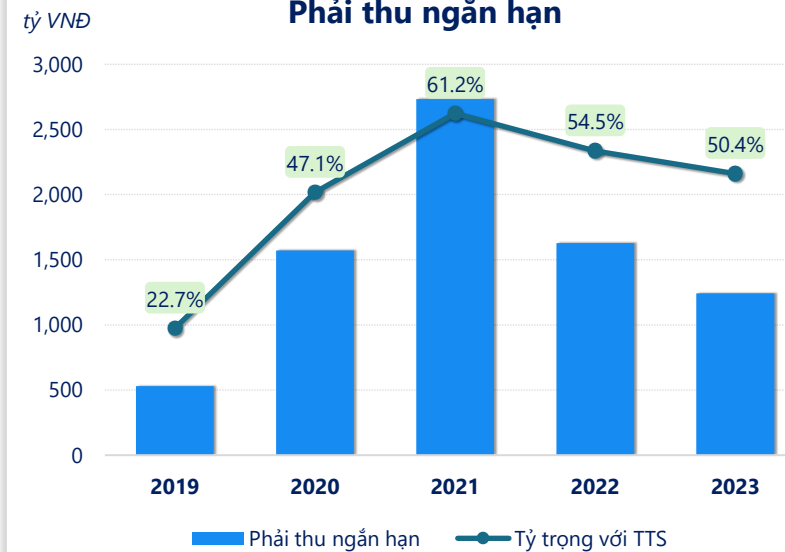
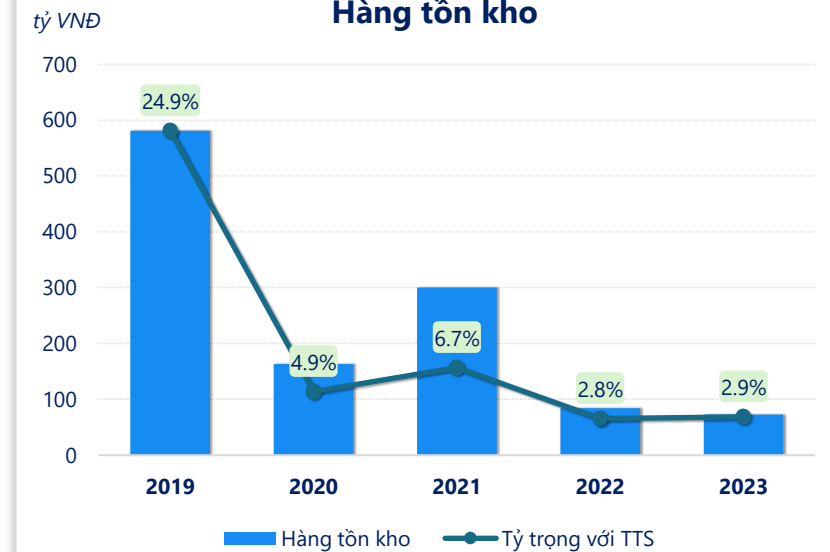
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.3%**, tiếp đến là sở hữu khác 36.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 12.5%.

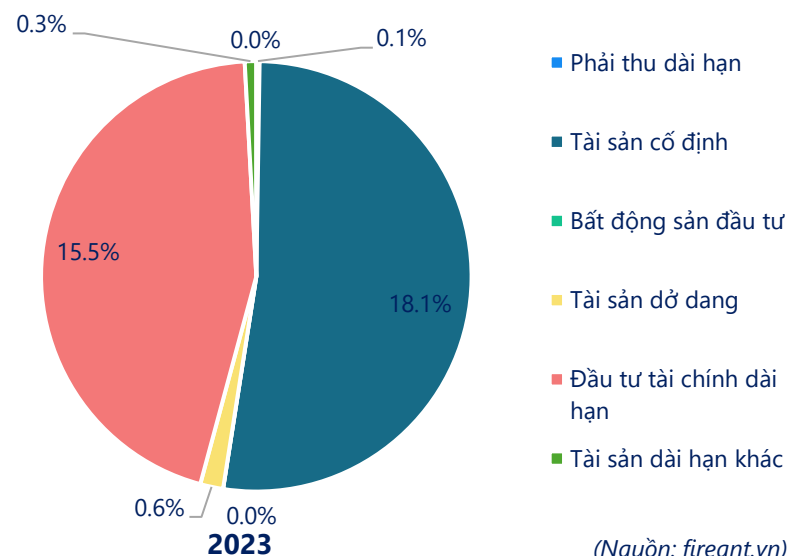
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Điện lực Việt Nam** sở hữu **51.3%**, lớn thứ 2 là PYN Elite Fund (Non-Ucits) nắm giữ 6.58% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư Toàn Việt nắm giữ 2.50%.

**Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS**

**Tài sản ngắn hạn**

**Tiền và tương đương tiền**

**Phải thu ngắn hạn**

**Hàng tồn kho**


**Tài sản ngắn hạn** của TV2 năm 2023 giảm **23.3%** so với năm trước, đạt **1,610** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 5.89% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

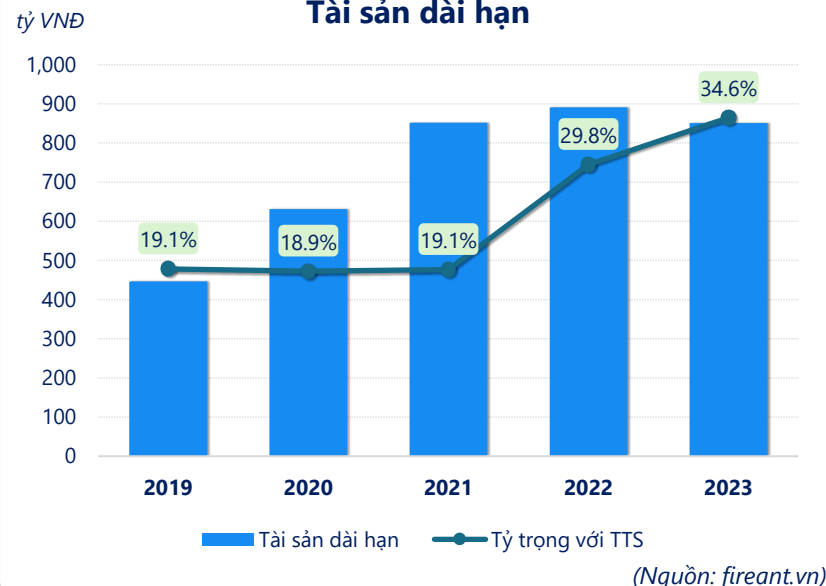
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



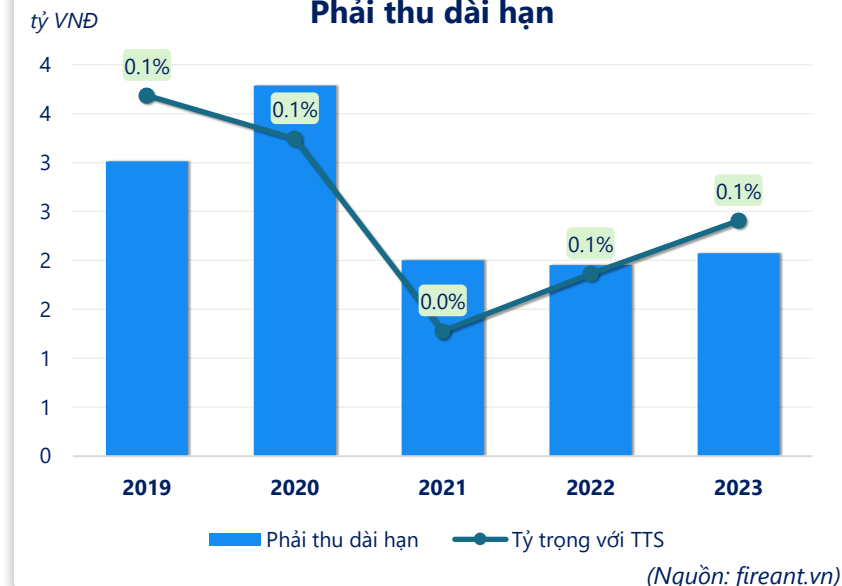
**Tài sản dài hạn** đạt **851.1** tỷ đồng giảm **4.44%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **34.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 15.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

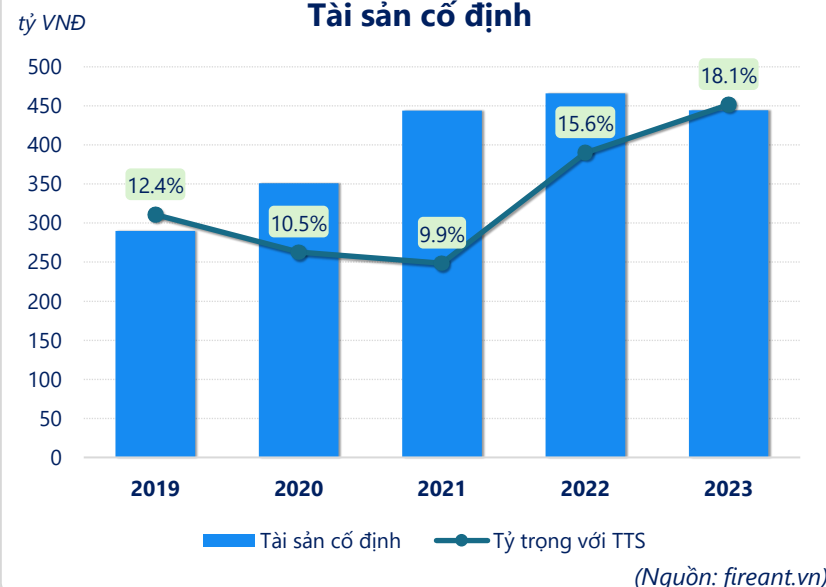
## Tài sản dài hạn



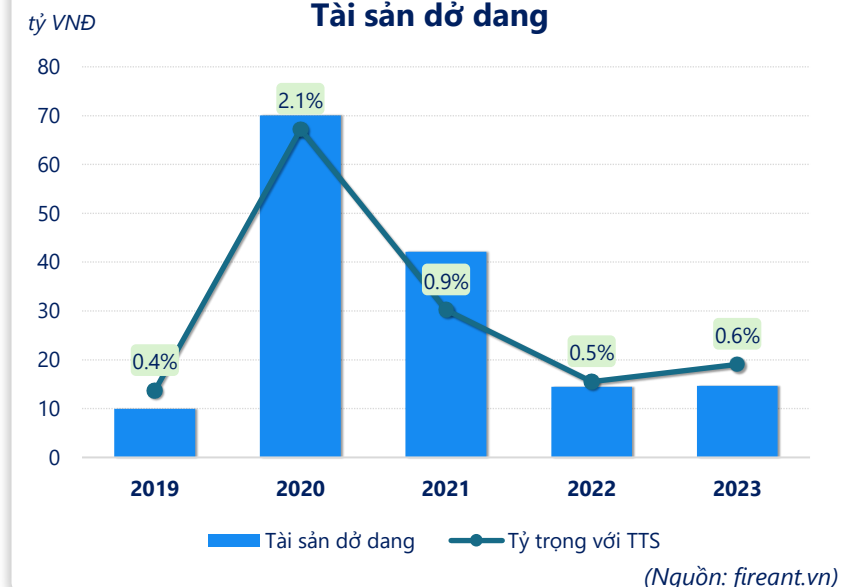
## Phải thu dài hạn

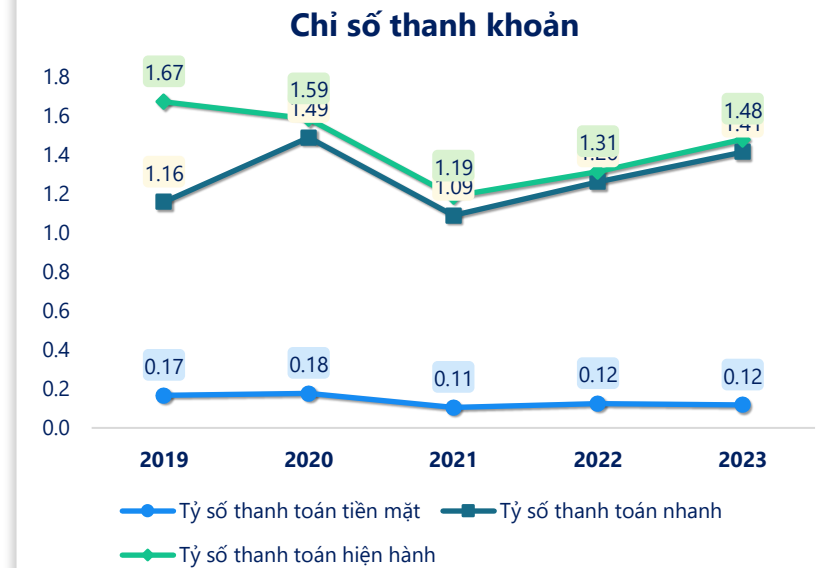
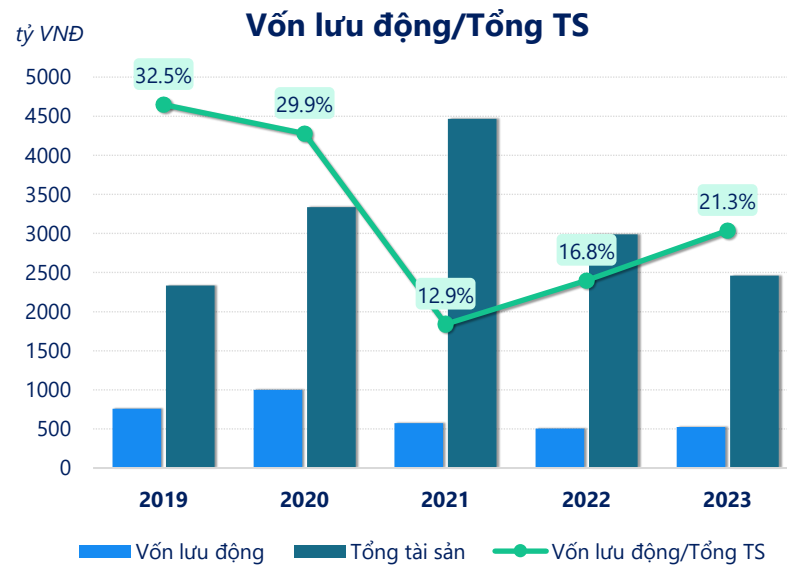
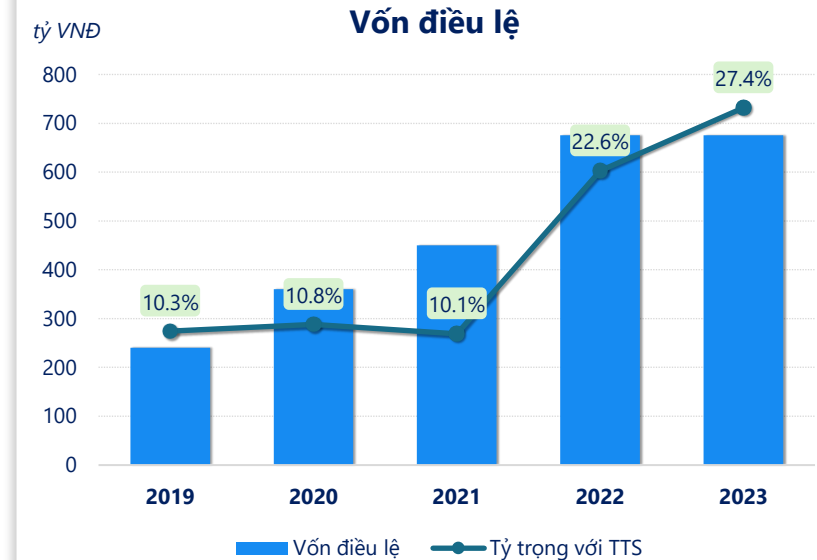
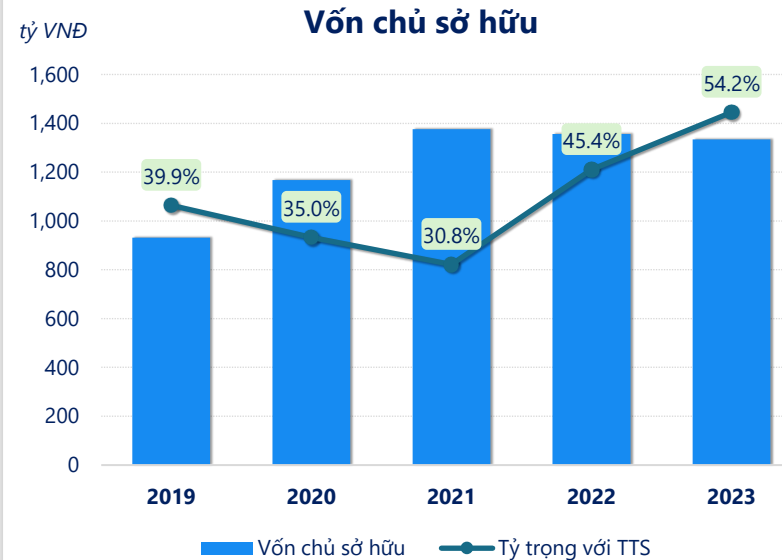
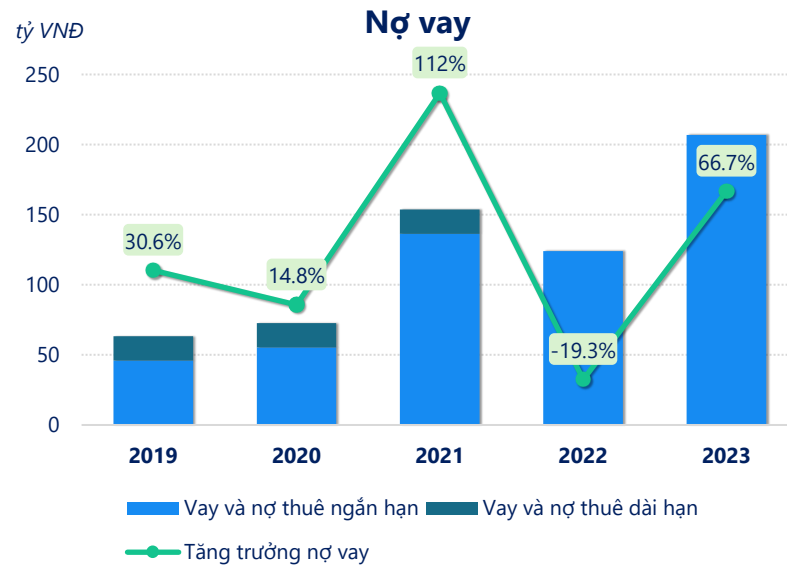


## Tài sản cố định



## Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,469</b>	<b>2,989</b>	<b>-17.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,619</b>	<b>2,098</b>	<b>-22.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	127	198	-35.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	145	146	-0.7%
Phải thu ngắn hạn	1,250	1,628	-23.2%
Hàng tồn kho	72.4	84.0	-13.7%
Tài sản ngắn hạn khác	23.9	41.4	-42.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>851</b>	<b>891</b>	<b>-4.5%</b>
Phải thu dài hạn	2.07	1.95	6.3%
Tài sản cố định	445	466	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.7	14.5	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	382	402	-4.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>6.88</b>	<b>5.74</b>	<b>19.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,136</b>	<b>1,632</b>	<b>-30.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,095</b>	<b>1,596</b>	<b>-31.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	207	124	66.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	476	1,105	-56.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>40.4</b>	<b>36.5</b>	<b>10.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,334</b>	<b>1,356</b>	<b>-1.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,334</b>	<b>1,356</b>	<b>-1.7%</b>
Vốn điều lệ	675	675	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.05</b>	<b>0.05</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,322</b>	<b>3,346</b>	<b>3,629</b>	<b>1,322</b>	<b>1,061</b>
Giá vốn hàng bán	3,002	2,918	3,298	1,136	852
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>319</b>	<b>428</b>	<b>331</b>	<b>186</b>	<b>209</b>
Doanh thu HĐTC	58.3	67.2	52.2	32.2	26.3
Chi phí TC	6.85	11.4	10.1	42.2	33.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.81</b>	<b>3.75</b>	<b>5.70</b>	<b>6.10</b>	<b>6.83</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-48.6	30.8	-85.3	-20.0	1.73
Chi phí QLDN	107	126	135	149	137
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>312</b>	<b>327</b>	<b>323</b>	<b>46.6</b>	<b>64.0</b>
Lợi nhuận khác	6.55	-0.59	14.7	16.8	1.47
<b>LN trước thuế</b>	<b>319</b>	<b>327</b>	<b>338</b>	<b>63.3</b>	<b>65.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>255</b>	<b>262</b>	<b>272</b>	<b>52.9</b>	<b>53.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>255</b>	<b>262</b>	<b>272</b>	<b>52.9</b>	<b>53.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-205	502	-273	8.12	-150
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	168	-325	245	-57.1	-9.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.8	-62.5	45.8	-74.5	86.7
Tiền đầu kỳ	211	188	302	320	198
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-22.3</b>	<b>114</b>	<b>18.1</b>	<b>-123</b>	<b>-72.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.60	-0.48	2.07	1.54
Tiền cuối kỳ	188	302	320	198	127